**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN QUAN SƠN**
**TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27- 3 - 2019
*V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HOÁ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Chủ toạ phiên toà*: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.
*Các hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Hà Văn Tựng.
2. Ông Hà Văn Dưa.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đặng Minh Tuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn tham gia phiên tòa*:** Không.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quan Sơn, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ thục thông thường vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST - HNGĐ ngày 21/02/2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/3/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị H, sinh năm 1987
Địa chỉ: Bản S, xã TH, huyện QS, tỉnh Thanh Hóa.
Vắng mặt (chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1984
Địa chỉ: Bản S, xã TH, huyện QS, tỉnh Thanh Hóa.
Vắng mặt (anh D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Vi Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị Vi Thị H và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thiết Kế, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá vào ngày 28/8/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, mỗi người có suy nghĩ khác biệt nhau nên thường xuyên cãi cọ, cuộc sống vợ chồng không thể hòa hợp được, mặc dù đã cố gắng níu kéo hạnh phúc gia đình nH không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 hai bên không còn gặp gỡ, quan tâm gì đến nhau, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị H đề nghị được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu Nguyễn Thị N D sinh ngày 18/6/2006 và cháu Nguyễn M Q sinh ngày 07/7/2011; Ly hôn, chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, anh D nuôi cháu Q;  Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 25/02/2019 và ngày 15/3/2019, bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh D và chị Vi Thị H không còn tình cảm, chị H xin ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị H, về con chung vợ chồng có 02 con chung, cháu Nguyễn Thị Ngọc D và cháu Nguyễn Mạnh Q; Ly hôn, anh đề nghị chị H nuôi dưỡng cháu D, anh D nuôi cháu Q, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Do công việc bận nên anh D đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hòa giải nhưng anh D không đến để tham gia phiên hòa giải, chị H đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Vi Thị H và anh Nguyễn Văn D đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị H và anh D.

[2] Về hôn nhân: Chị Vi Thị H và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hai bên đã ly thân thời gian dài. Nay chị H và anh D đều mong muốn ly hôn, không yêu cầu Tòa án hòa giải, điều đó chứng tỏ các đương sự không thiết tha, níu kéo, tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị H được ly hôn anh D là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị H khai vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị N D, sinh ngày 18/6/2006 và cháu Nguyễn Mạnh Q, sinh ngày 07/7/2011, chị H đã xuất trình cho Tòa án bản sao giấy khai sinh của cháu D và cháu Q, có ghi họ tên mẹ là chị Vi Thị H, bố là anh Nguyễn Văn D; Như vậy đủ cơ sở khẳng định các cháu D và cháu Q là con chung của chị H và anh D. Xét nguyện vọng nuôi con của chị H, anh D và nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Ngọc D mong muốn ở với chị H, nên giao cháu D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Q cho anh D trực triếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Chị H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho chị Vi Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Thị N D sinh ngày 18/6/2006 cho chị Vi Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Mạnh Q sinh ngày 07/7/2011 cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị H, anh D có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc các bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị Vi Thị H phải chịu tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số AA/2010/003000 ngày 21/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Sơn, chị H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị H, anh D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Quan Sơn;*
- *Thi hành án dân sự (để thi hành);*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Hoàng Văn Đạt**